TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 466/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2019
V/v Ly hôn giữa bà T và ông D.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Dân

Bà Mai Thị Thu Hà

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 327/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 220/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà N T T T, sinh ngày 15-01-1980 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 24, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông N V D, sinh năm 1974 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 24, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, Bản tự khai ngày 16-8-2019, nguyên đơn bà N T T T trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông N V D kết hôn năm 1999, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn số 53/KH Quyển số 02/2000 ngày 20-11-2000 tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên chồng; vài tháng sau vợ chồng cất nhà ra ở riêng trên đất cha mẹ

chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông D sinh ra ăn chơi và có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không lo lắng cho gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hòa. Từ tháng 02/2019 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với ông N V D.

+Về con chung: Có 03 con chung tên N T T L, sinh ngày 14-01-2000; N T S, sinh ngày 08-9-2001 và N V B, sinh ngày 25-3-2004. Hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn tùy vào nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 16-8-2019, bị đơn ông N V D trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà N T T T kết hôn năm 1999, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn số 53/KH Quyển số 02/2000 ngày 20-11-2000 tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên chồng; vài tháng sau vợ chồng cất nhà ra ở riêng trên đất cha mẹ ông. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng cuộc sống, bất đồng trong xử lý giải quyết chuyện gia đình. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau, không còn tin tưởng nhau nữa. Từ tháng 02/2019 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà T xin ly hôn, ông nhận thấy tình cảm bị rạn nứt, không hòa giải được, không thể tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc nên đồng ý ly hôn với bà T.

+Về con chung: Có 03 con chung tên N T T L, sinh ngày 14-01-2000; N T S, sinh ngày 08-9-2001 và N V B, sinh ngày 25-3-2004. Hiện bà T đang nuôi con. Nếu ly hôn tùy vào nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên lấy lời khai ngày 23-8-2019, cháu N V B trình bày: Cháu đang sinh sống tại nhà dì út chợ K Đ, ấp V P, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang. Mẹ cháu tên N T T T đang sinh sống và làm việc tại thành phố B H, tỉnh Đồng Nai. Cha cháu tên N V D đang sinh sống và làm việc tại huyện B L, tỉnh Long An. Cháu đã nghỉ học, hiện ở nhà với dì Út. Cha cháu có biết việc mẹ cháu nộp đơn xin ly hôn. Cháu không biết vì sao mẹ xin ly hôn với cha. Cháu có liên lạc được với cha mẹ cháu. Nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà N T T T, bị đơn ông N V D, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, bà T, ông D đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà T, bị đơn ông D.

[2] *Về hôn nhân:* Bà N T T T và ông N V D kết hôn năm 1999. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 53/KH Quyển số 02/2000 ngày 20-11-2000 theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà T có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà T và ông D; cả bà T và ông D đều có đơn xin vắng mặt phiên hòa giải. Tại Bản tự khai ngày 16-8-2019, ông D trình bày đồng ý ly hôn nhưng không tham gia phiên tòa. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông D là trầm trọng, không thể đoàn tụ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà T được ly hôn với ông D là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Bà N T T T và ông N V D có 03 con chung. Cháu L và cháu S đã trưởng thành, còn cháu B hiện đang sống với bà T. Bà T và ông D không tranh chấp việc nuôi con.

Xét thấy: Cháu B từ nhỏ đã quen sống với gia đình bà T. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay bà T nuôi dưỡng và chăm sóc cháu chu đáo, cháu B đã trên 15 tuổi và có nguyện vọng sống với bà T. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 92 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Ông N V D có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông D thực hiện quyền này. Ông D lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà N T T T có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của ông D theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà T và ông D không ai có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung:* Bà N T T T và ông N V D thống nhất trình bày Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung:* Bà N T T T và ông N V D thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn bà N T T T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004396 ngày 23-8-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Nguyên đơn bà N T T T, bị đơn ông N V D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 11, 89, 91, 92 và 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Bà N T T T được ly hôn với ông N V D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 53/KH Quyển số 02/2000 ngày 20-11-2000 của Ủy ban nhân dân xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Bà N T T T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên N V B, sinh ngày 25-3-2004.

Ông N V D có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông D thực hiện quyền này. Ông D lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà N T T T có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của ông D theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn bà N T T T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004396 ngày 23-8-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn bà N T T T, bị đơn ông N V D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.